

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 05.5/CML-CV ngày 05/5/2025 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M'Land về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khai thác chế biến đá xây dựng thôn 3, xã Cư M'Land, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 155/TTr-SNNMT ngày 29 /5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M'Land, địa chỉ tại thôn 3, xã Cư M'Land, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khai thác chế biến đá xây dựng thôn 3, xã Cư M'Land, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác chế biến đá xây dựng thôn 3, xã Cư M' Lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn 3, xã Cư M' Lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Số 6001683430 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 6001683430.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 90.815,5 m²

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 50.000 m³ đá nguyên khai/năm.

- Quy trình khai thác, chế biến: Bóc tầng phủ chuẩn bị khai trường → Khoan, nổ mìn → Xúc bốc → Vận tải → Nghiền sàng → Bãi chứa thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M' Lan

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M' Lan có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Ea Súp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- UBND huyện Ea Súp;
- Công ty TNHH SX và TM Cư M' Lan;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 6 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước tháo khô mỏ khai thác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận.

- Dòng số 01: Nước tháo khô mỏ khai thác tại hồ thu số 1.
- Dòng số 02: Nước tháo khô mỏ khai thác tại hồ thu số 2.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Đăk Bùng thuộc địa phận xã Cư M' Lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Suối Đăk Bùng, xã Cư M' Lan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3')

Dòng số 01: $X = 1.442.864$; $Y = 431.004$.

Dòng số 02: $X = 1.442.760$; $Y = 431.148$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng dòng số 01: $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Lưu lượng dòng số 02: $544 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01: Bơm cưỡng bức.
- Dòng số 01: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01: Xả gián đoạn.
- Dòng số 02: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		
3	COD	mg/l	135		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	45		
5	As	mg/l	0,09		
6	Pb	mg/l	0,45		
7	Cd	mg/l	0,09		
8	Hg	mg/l	0,009		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
10	Coliform	MNP/100ml	5000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh lưu động được thug om về bồn chứa (02 bồn nhựa) và thuê hút xử lý, không xả thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn, nước ngầm được thu gom về hố thu tại đáy moong khai thác sau đó được bơm định kỳ ra suối Đắc Bùng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Quy trình xử lý nước tháo khô mỏ: Nước tháo khô mỏ (nguồn số 02) → Hố thu đáy moong → Bơm ra nguồn tiếp nhận.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải và thoát nước.

- Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, bảo đảm hệ thống máy móc, thiết bị hoạt động tốt.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra, phòng ngừa vấn đề sụt lún, xói lở trên khu vực khai trường, bãi thải, hồ lắng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm a khoản 1 của Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, phương tiện để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Hoạt động xúc bốc, vận chuyển;
- Nguồn số 2: Hoạt động khoan, nổ mìn khai thác;
- Nguồn số 3: Hoạt động của trạm nghiền sàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Nguồn số 01, số 02: Giới hạn trong phạm vi khai trường;
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 1.443.049; Y = 431.299.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công ty đã xây dựng hệ thống nền móng của trạm nghiền sàng rộng, bộ phận kỹ thuật của mỏ thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay thế chi tiết hư hỏng kịp thời.

- Tuân thủ và áp dụng phương pháp nổ mìn vi sai phi điện để giảm thiểu tiếng ồn phát ra khi nổ mìn phá đá; tuân thủ theo quy phạm an toàn trong nổ mìn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	20
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	10
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	50
6	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	50
7	Bao bì bằng kim loại cứng thải	18 01 02	10
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	50
Tổng cộng:			200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bùn thải nạo vét từ các hố thu nước, mương thoát nước mưa	10.000
2	Các phụ tùng bằng nhựa hỏng	50
3	Sắt phế liệu	450
Tổng số lượng:		10.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 696 kg/năm**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- 01 Kho lưu giữ tạm chất thải nguy hại được xây dựng kết cấu nhà cấp 4 có tường bao bằng gạch, mái tôn, nền xi măng chống thấm.

- Diện tích kho: 12 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho tại khu vực kho vật tư, kết cấu nền xi măng chống thấm, mái tôn.

- Diện tích kho: 50 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít; không có kho/khu vực lưu chứa riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày / 6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Căn cứ báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 662/QĐ-UBND; Dự án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 917/QĐ-UBND và Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/QĐ-UBND, diện tích, công suất, thời gian khai thác của cơ sở có điều chỉnh thay đổi so với phương án cải tạo, phục hồi môi trường trước đây đã được phê duyệt. Vì vậy, các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường sẽ điều chỉnh, thay đổi đồng bộ với tổng diện tích sử dụng đất được điều chỉnh. Cụ thể như sau:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường**1.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực moong khai thác: Củng cố bờ moong khai thác, trồng cây xung quanh moong khai thác; lập hàng rào và biển báo nguy hiểm ghi rõ độ sâu của moong; cải tạo hệ thống thoát nước.

- Khu vực sân công nghiệp và bãi chứa: Tháo dỡ các công trình không còn nhu cầu sử dụng, vận chuyển thiết bị và vật liệu tháo dỡ ra khỏi mỏ; san gạt tạo mặt bằng và trồng cây trên diện tích đã san gạt.

- Khu vực văn phòng: Tháo dỡ các công trình không còn nhu cầu sử dụng, vận chuyển thiết bị và vật liệu tháo dỡ ra khỏi mỏ; trám lấp giếng khoan, trồng cây xanh.

1.2. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	Giai đoạn 1 (được thực hiện trong thời gian khai thác đến ngày 25/7/2041)		
1	Công tác trồng cây:		13.468
	- Quanh moong khai thác theo đề bao	Cây	4.260
	- Quanh khu chế biến	Cây	640
	- Bãi chứa đá khối	Cây	540
	- Dọc đường vận chuyển (trong và ngoài mỏ)	Cây	3.828
2	Công tác đắp đề bao quanh moong khai thác	m ³	4.640
3	Đào rãnh dẫn nước dọc chân đề bao	m ³	315
4	Lắp đặt biển báo quanh moong	cái	10
5	Lắp hàng rào kẽm gai quanh moong:		
	- Mua cột và lắp cột	cột	200

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
	- Mua lưới và lắp lưới	m ²	2.520
II	Giai đoạn 2 (0,5 năm sau khi kết thúc khai thác)		
1	Cải tạo moong khai thác		
1.1	Củng cố bờ moong khai thác:		
	- Trong tầng phủ	m ³	932,6
	- Trong tầng đá bán phong hóa	m ³	154
1.2	Tạo hệ thống thoát nước:		
	- Đào hào đặt cống	m ³	96
	- Lắp đặt cống	m	16
	- Đắp đất móng đường cống	m ³	100,44
	- Bê tông móng tại mép hồ đặt cống	m ³	5
2	Cải tạo mặt bằng SCN và bãi chứa		
2.1	Phá bỏ khu cấp liệu:		
	- Tháo dỡ hệ thống nghiền sàng	tấn	66
	- Phá bỏ, san gạt cầu cạn lên xuống mặt bằng cấp liệu	m ³	2.145
	- Phá bỏ, san gạt mặt bằng tiếp nhận đá	m ²	1.200
	- Phá bỏ kè bảo vệ	m ³	40
2.2	San gạt tạo lớp phủ trồng cây	m ³	3.195
2.3	Trồng cây mặt bằng sân công nghiệp	cây	3.536
3	Cải tạo khu văn phòng và các công trình phụ trợ		
3.1	Công tác tháo dỡ:		
	- Tháo dỡ cửa	m ²	34
	- Tháo dỡ mái tole	m ²	924
	- Phá dỡ tường	m ³	52
	- Phá dỡ nền	m ²	770
	- Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh như bệ xí, chậu rửa	cái	3
	- Tháo dỡ máy biến áp	tấn	0,75
3.2	Trám lấp giếng khoan tại sân công nghiệp	cái	1
3.3	Trồng cây xanh	cây	996
4	Các công tác phục hồi bổ sung khác		
4.1	Tu sửa đường vận chuyển	m ²	10.590
4.2	Giám sát môi trường:		
	- Nước mặt	Mẫu	2
	- Nước dưới đất	Mẫu	1
	- Không khí xung quanh	Mẫu	3
	- Đất	Mẫu	1
4.3	Vận chuyển thiết bị ra khỏi dự án	ca	4

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
4.4	Thuê đơn vị xử lý chất thải:		
	- Chất thải thông thường	Tấn	100
	- Chất thải nguy hại	Tấn	0,5
4.5	Đo vẽ địa hình khu vực mỏ	ha	11,625

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau điều chỉnh là: 2.365.117.530 đồng (Hai tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm mười bảy ngàn năm trăm ba mươi đồng), tổng số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Tổng số tiền Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính đến thời điểm cấp giấy phép môi trường là 1.257.800.271 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ngàn hai trăm bảy mươi một đồng), tổng số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá.

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá tính từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường là: 1.107.317.259 đồng (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm mười bảy ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

+ Số lần ký quỹ còn lại: 16 lần.

+ Số tiền ký quỹ hàng năm chưa bao gồm yếu tố trượt giá: 69,207,329 đồng/lần (Sáu mươi chín triệu hai trăm lẻ bảy ngàn ba trăm hai mươi chín đồng).

- Thời điểm ký quỹ: Phải thực hiện trước ngày 31/01 của năm ký quỹ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện. Sau mỗi lần ký quỹ, Chủ dự án phải báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Đầu tư và Phát triển Đắk Lắk.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

- Tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép môi trường, diện tích của cơ sở đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai là 90.815,5 m² so với giấy phép khai thác khoáng sản là 102.600 m². Công ty chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai.

- Thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tổ chức khai thác theo đúng quy mô, phạm vi, tọa độ, trữ lượng đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Đổ đất đá thải tại các bãi thải theo đúng quy định.

3. Thường xuyên tưới ẩm dọc các tuyến đường vận chuyển, khai trường khai thác; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; các xe chở đúng tải trọng; sử dụng bạt che thùng phương tiện vận chuyển; duy trì hoạt động của hệ thống phun sương dập bụi dọc khu vực phát sinh bụi.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Nước thải phải được quản lý, tái sử dụng để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn;

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.